

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của huyện Bình Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2018 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Bình Sơn;

Căn cứ Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) Khu kinh tế Dung Quất (09 xã thuộc KKT hiện hữu);

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bình Sơn tại Tờ trình số 100/TTr-UBND ngày 07/8/2018 về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Bình Sơn và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Tờ trình số 3979/TTr-STNMT ngày 28/8/2018 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Bình Sơn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Bình Sơn, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (*chi tiết Biểu 01 kèm theo*).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018 (*chi tiết Biểu 02 kèm theo*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 (*chi tiết Biểu 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018 (*chi tiết Biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp.

a) Tổng danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2018 là 38 công trình, dự án với tổng diện tích là 396,11 ha. Trong đó:

- Có 15 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 11,69 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 (*Có Phụ biểu 01 kèm theo*).

- Có 23 công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích là 384,42 ha (*Có Phụ biểu 02 kèm theo*).

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

Có 08 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp thuộc khoản 1 Điều 58 Luật đất đai 2013 với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất 2,98 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 (*Có Phụ biểu 03 kèm theo*).

6. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2018.

Trong năm 2018, UBND huyện Bình Sơn đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với tổng 29 công trình, dự án (*Có Phụ biểu 04 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bình Sơn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt; vị trí chuyển mục đích sử dụng đất phải nằm tiếp giáp với khu dân cư hiện hữu không làm ảnh hưởng đến việc phát triển quỹ đất của các dự án của tỉnh, huyện.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa, UBND huyện Bình Sơn xác định để quy định từng vị trí đất nông nghiệp cụ thể theo quy định tại Khoản 5

Điều 5 Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015-2019), làm cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường chuyên thông tin cho Sở Tài chính xác định số tiền phải nộp theo quy định tại Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Bình Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), các P. N/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak767.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bình



THANH BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI BẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị tính: ha

Table with columns: TT, Chỉ tiêu sử dụng đất, Mã, Tổng diện tích, TT Châu Ô, Bình An, Bình Sơn, Bình Thạnh, Bình Thuận, Bình Mỹ, Bình Hiệp, Bình Chương, Bình Long, Bình Minh, Bình Trung, Bình Thời, Bình Thành Đông, Bình Thành Tây, Bình Dương, Bình Hòa, Bình Phước, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Đông, Bình Trị, Bình Hải, Bình Thuận. Rows include various land use types like 'Đất nông nghiệp' (Agriculture), 'Đất trồng lúa' (Rice), etc., with numerical values for each province/region.

Giải thích: * Không tính hợp lý lĩnh vực diện tích ngoài



KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN BÌNH SƠN

Quy hoạch theo Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 15/7/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																								
				TT Chủ đầu tư	Bình Tân	Bình Mỹ	Bình Hiệp	Bình Chương	Bình Long	Bình Minh	Bình Trung	Bình Thời	Bình Thành Đông	Bình Thành Tây	Bình Dương	Bình Hòa	Bình Phú	Bình Phước	Bình Chánh	Bình Thạnh	Bình Đông	Bình Trị	Bình Hải	Bình Thuận				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
	Tổng diện tích đất thu hồi		1.292,54	56,06	0,00	5,30	126,00	0,20	5,95	1,56	7,20	0,71	12,04	4,74	18,42	3,19	19,40	0,40	14,71	5,20	15,55	126,79	24,79	237,53	139,40	137,02	17,73	221,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.009,18	54,50	0,76	2,06	121,99	0,10	5,95	1,56	4,93	0,71	10,00	3,30	15,09	3,14	18,32	0,40	7,60	5,20	15,55	96,94	20,60	220,93	136,93	115,07	16,04	206,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100,40	5,44	0,01	1,24	12,90		2,28	1,00	2,74	0,31	3,40	1,18	8,58	2,03	0,10		4,30	0,00		12,13	6,51	0,22	23,16	54,48	3,18	26,25
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	168,56	5,44	0,01	1,24	12,90		1,33	1,00	2,74	0,31	3,40	1,18	8,58	2,03	0,10		4,30	0,00		9,46	6,51	0,22	23,16	54,14	0,92	20,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	306,37	46,70	0,50	1,62	38,54	0,00	2,22	0,56	1,77	0,20	1,46	1,77	6,69	1,06	1,73		2,57	3,20		12,49	9,16	95,94	31,80	18,65	8,04	29,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	458,42	2,36	0,20		65,34	0,02	0,74		0,24	0,20	0,83	0,08	0,42	0,85	0,40		0,81	1,20	1,65	45,83	4,87	116,77	61,35	41,94	5,62	107,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	31,50																									31,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	112,36		0,05		5,13		0,71		0,18		4,81	0,77				16,09	0,40		13,90	26,43	0,06		30,53			13,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,06																			0,06						
1.8	Đất làm muối	LMU																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	113,36	1,50	0,00	2,46	4,09	0,10			2,35		1,44	1,44	2,73	0,05	1,00		7,03			29,85	4,19	16,60	2,55	21,95	0,09	12,90
2.1	Đất quốc phòng	QP																										
2.2	Đất an ninh	CAN																										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5,30																						0,50			4,80
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09										0,09															
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,18																					0,01		2,17		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																										
2.9	Đất phát triển hệ thống cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	25,15	1,16												0,05						4,66		9,55		9,73		
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT																										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	32,75		0,08	2,46	2,99	0,10			2,20		1,16	1,44	1,86		1,08					3,03	1,09	1,90		11,40	0,09	1,97
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,11	0,11																								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,31			0,12					0,04		0,15															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03								0,03																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,09							0,01		0,03																0,05
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	14,18			0,56								0,27								0,09	3,00	5,55		0,73		3,90
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,11			0,02								0,09														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,09																							0,09		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV																										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03			0,03																						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	29,53	0,02		0,09				0,06									7,03			22,00	0,03		0,30			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,26	0,14		0,28				0,01		0,01		0,51								0,07	0,06		0,08			2,10
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,15	0,15																								



CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN BÌNH SƠN
 Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																								
				Bình Sơn	Bình Chánh	Bình Tân	Bình Mỹ	Bình Hiệp	Bình Chương	Bình Long	Bình Minh	Bình Trung	Bình Thái	Bình Thành Đông	Bình Thành Tây	Bình Dương	Bình Hòa	Bình Phú	Bình Phước	Bình Chính	Bình Thạnh	Bình Đông	Bình Trị	Bình Hải	Bình Thuận			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
	Tổng diện tích chuyên mục đích		1.110,83	56,86	0,81	3,76	122,56	3,10	6,95	1,61	5,92	0,76	11,50	3,70	16,69	4,09	18,37	1,40	7,73	6,70	16,35	97,74	20,65	221,23	136,93	119,65	16,94	200,64
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.105,67	55,70	0,81	3,76	122,49	3,10	6,95	1,61	5,92	0,76	11,50	3,70	16,69	4,04	18,37	1,40	7,73	6,70	16,35	97,74	20,65	220,93	136,93	116,07	16,94	200,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	180,60	5,44	0,01	1,24	12,90		2,28	1,00	2,74	0,31	3,48	1,18	8,58	2,03	0,10		4,30	0,80	0,20	12,13	6,51	8,22	23,16	54,48	3,18	26,25
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	168,74	5,44	0,01	1,24	12,90		1,33	1,00	2,74	0,31	3,48	1,18	8,58	2,03	0,10		4,30	0,80	0,20	9,46	6,51	8,22	23,16	54,14	0,92	20,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	315,97	47,70	0,53	2,12	38,84	1,78	2,72	0,58	2,26	0,25	1,96	1,87	7,29	1,96	1,75	0,60	2,61	4,10	0,40	12,59	9,21	95,94	21,89	19,35	8,14	29,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	463,59	2,56	0,21	0,40	65,44	0,62	1,24	0,03	0,64	0,20	1,25	0,38	0,72	0,05	0,42	0,30	0,82	1,70	1,85	46,43	4,87	116,77	61,35	42,24	5,62	107,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	31,58																									31,58
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	113,88		0,06		5,23	0,70	0,71		0,28		4,81	0,27	0,10		16,10	0,50		0,10	14,10	26,53	0,06		30,53			13,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,06																			0,06						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKR/PNN																										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																											
	<i>Trong đó:</i>																											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)																										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,14	1,16			0,07									0,05								0,30		3,50		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ VÀ CHẾ ĐỘ ĐẤT CHỨA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 CỦA HUYỆN BÌNH SƠN
 Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																								
				Bình Chánh	Bình Chánh	Bình Chánh	Bình Chánh	Bình Chánh	Bình Chánh	Bình Chánh	Bình Chánh	Bình Chánh	Bình Chánh	Bình Chánh	Bình Chánh	Bình Chánh	Bình Chánh	Bình Chánh	Bình Chánh	Bình Chánh	Bình Chánh	Bình Chánh						
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		39,01	0,00	0,10	0,52	0,75		0,75	1,00	0,16		0,37	0,48	0,26	0,30	0,15		2,37	9,36	4,06	0,86	4,81	2,50		0,36	9,69	
1	Đất nông nghiệp	NNP																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA																										
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC																										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																										
1.8	Đất làm muối	LMU																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	39,01	0,00	0,10	0,52	0,75		0,75	1,00	0,16		0,37	0,48	0,26	0,30	0,15		2,37	9,36	4,06	0,86	4,81	2,50		0,36	9,69	
2.1	Đất quốc phòng	QPF																										
2.2	Đất an ninh	CAN																										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	11,12																				4,61				6,51	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,22										0,04												2,18			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,50																								2,50	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,24	0,00	0,10	0,52	0,75		0,75	1,00	0,15		0,33	0,48	0,26		0,15		2,37			0,86		0,40		0,36	0,68	
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT																										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,51									0,01					0,30							0,20				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9,36																				9,36					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV																										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,06																				4,06					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																										


 DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN BÌNH SƠN

(Kèm theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Địa điểm (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú		
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	Nhà văn hóa thôn Đức An	0,05	Xã Bình Minh	Tờ bản đồ số 30	Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 của UBND huyện Bình Sơn về việc giao kế hoạch vốn đầu tư ngân sách trung ương bổ sung và thực hiện nhiệm vụ xây dựng NTM năm 2017.	2.000			2.000				
2	Trường mẫu giáo bán trú thôn Mỹ Long	0,30	Xã Bình Minh	Tờ bản đồ số 53	Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 của UBND huyện Bình Sơn về việc giao kế hoạch vốn đầu tư ngân sách trung ương bổ sung và thực hiện nhiệm vụ xây dựng NTM năm 2017.	7.000			7.000				
3	Mở rộng trường trung học cơ sở thị trấn Châu Ô	0,30	Thị trấn châu Ô	Tờ bản đồ 12	Quyết định số 04/BGDĐT-KHTC ngày 07/01/2016 của Bộ Giáo dục đào tạo về việc đầu tư xây dựng 100 trường tiểu học và trung học cơ sở.	50			50				

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú		
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
4	Mở rộng công an Thị trấn Châu Ó	0,02	Thị trấn châu Ó	Tờ bản đồ 10	Công văn số 3248/CAT-PV11 (PH41) ngày 1/11/2017 của Công an tỉnh Quảng Ngãi về việc hỗ trợ 50% vốn để xây dựng tường rào, cổng ngõ, kho tạm giữ tang vật vi phạm hành chính và phòng họp của Công an Thị Trấn Châu Ó thuộc Công An huyện Bình Sơn	500			500				
5	Đường từ cây Soài đi Hồ Dải, xã Bình An	0,78	Xã Bình An	Tờ bản đồ số 26;40	Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 của UBND huyện Bình Sơn phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 3383/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND huyện Bình Sơn về việc phân giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2017.	300			300				
6	Đường BTXM tuyến đội 13-cổng Sung Khu kinh tế mới, xã Bình Trung	1,25	Xã Bình Trung	Tờ bản đồ số 4;5;6	Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 của UBND huyện Bình Sơn phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 3383/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND huyện Bình Sơn về việc phân giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2017.	600			600				

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú		
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
7	Đường BTXM Mỹ Lộc-Thuận Yên, xã Bình Tân	1,64	Xã Bình Tân	Tờ bản đồ số 19;25	Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 của UBND huyện Bình Sơn phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 3383/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND huyện Bình Sơn về việc phân giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2017.	850			850				
8	Đường trục xã từ Tham Hội 1-Tham Hội 3, xã Bình Thanh Đông	3,35	xã Bình Thanh Đông	Tờ bản đồ số: 9;12;13;14	Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 của UBND huyện Bình Sơn phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 3383/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND huyện Bình Sơn về việc phân giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2017.	900			900				
9	Cửa ngõ huyện Bình Sơn	0,04	xã Bình Chánh	Tờ bản đồ số 115	Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 9/6/2017 phân bổ ngân sách từ nguồn kết dư ngân sách năm 2016 chuyển sang năm 2017	60			60				

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú		
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
10	Nhà sàn thôn Thọ An, xã Bình An	0,16	xã Bình An	Tờ bản đồ số 30	Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 9/6/2017 phân bổ ngân sách từ nguồn kết dư ngân sách năm 2016 chuyển sang năm 2017	160			160				
11	Công viên cây xanh bờ kè Bắc sông Trà Bồng	2,80	Thị trấn châu Ô	Tờ bản đồ số 6;41	Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 9/6/2017 phân bổ ngân sách từ nguồn kết dư ngân sách năm 2016 chuyển sang năm 2017	2.800			2.800				
12	Công viên cây xanh thị trấn Châu Ô	0,15	Thị trấn châu Ô	Tờ bản đồ số 15	Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 9/6/2017 phân bổ ngân sách từ nguồn kết dư ngân sách năm 2016 chuyển sang năm 2017	2.000			2.000				
13	Dự án Hợp phần xây dựng Cầu dân sinh LRAMP	0,16	xã Bình Khương và xã Bình Dương		Công văn số 4281/TCĐB-CQLXDĐB ngày 11/8/2016 của Tổng Cục đường bộ Việt Nam	300		300					

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú		
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
14	Nâng cấp đường đi sản xuất cho nhân dân khu dân cư Hải Thượng, Hải chánh thôn Vạn tương	0,50	xã Bình Hải	Tờ bản đồ số 27	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân huyện Bình Sơn về dự toán thu ngân sách trên địa bàn, phân bổ chi ngân sách và kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018	150			150				
15	Nhà thờ Thiên chúa giáo	0,19	xã Bình Chương	Tờ bản đồ số 15	Công văn số 2006/UBND ngày 09/12/2013 của UBND huyện về việc giới thiệu địa điểm xây dựng Nhà thờ thiên chúa giáo xã Bình Chương	3.000						3.000	
	Tổng cộng	11,69				20.670	-	300	17.370			3.000	

Phụ biểu 2

DANH MỤC DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013

(Thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 05/19/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vắn	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(13)
1	Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	108,20 Xã Bình Trị; xã Bình Thuận	Xã Bình Trị: Tờ bản đồ số 1, 2, 9, 10, 43, 44, 31, 32, 45, 33, 17, 18, 95, 96, 98, 29, 103. Xã Bình Thuận: Tờ bản đồ số 76, 77, 12, 13, 15, 16	Công văn số 4825/UBND-CNXD ngày 16/12/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc đầu tư nâng cấp mở rộng nhà máy Lọc Dầu Dung Quất	
2	Đầu tư xây dựng, mở rộng Quốc lộ 1A (đoạn km1027-km1045+780) đi qua địa bàn huyện Bình Sơn	46,35 Xã Bình Chánh, Bình Nguyên, Bình Trung, Bình Long, Bình Hiệp và Thị trấn Châu Ô	Tờ bản đồ số: 4; 9; 13; 17; 22; 23, xã Bình Hiệp; Tờ bản đồ số: 2; 6; 7; 12; 13; 18, xã Bình Long; Tờ bản đồ số: 1; 2; 11; 35, thị trấn Châu Ô; Tờ bản đồ số 08, xã Bình Trung; Tờ bản đồ số: 4; 9; 14; 15; 20; 21; 22; 28; 34; 35; 38, xã Bình Nguyên Tờ bản đồ số: 2; 3; 5; 6; 18; 30; 41; 109; 111; 112; 113; 115; 116 xã Bình Chánh	Quyết định số 982/QĐ-BGTVT ngày 31/3/2016 của Bộ giao thông vận tải phê duyệt đầu tư xây dựng mở rộng quốc lộ 1A đoạn km1027-km1045+780	
3	Tạo quỹ đất sạch giao BQL Khu kinh tế Dung Quất kêu gọi đầu tư dự án: Kho ngầm chứa xăng dầu tại Khu kinh tế Dung Quất (Công ty TNHH Xăng dầu dầu khí Việt Nam)	37,96 Xã Bình Thuận	Tờ bản đồ số 21, 22, 28, 16, 17, 113	Giấy chứng nhận đầu tư số 2144651185 ngày 28/7/2016 của BQL KKTĐQ về việc chủ trương đầu tư Kho ngầm chứa xăng dầu tại KKTĐQ	
4	Khu dân cư chỉnh trang Đông Nam mở rộng thị trấn Châu Ô	6,04 Thị trấn châu Ô	Tờ bản đồ 24;25;38	Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 11/7/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về quyết định chủ trương đầu tư Dự án Khu dân cư chỉnh trang Đông Nam mở rộng thị trấn Châu Ô	
5	Tạo quỹ đất sạch giao BQL Khu kinh tế Dung Quất kêu gọi đầu tư dự án: Khu dịch vụ vận tải Dung Quất	0,80 Xã Bình Thạnh	Tờ bản đồ địa chính số 52, 53	Văn bản số 1990/BQL-QLĐT ngày 11/12/2017 của Ban Quản lý về việc thông nhất chủ trương và giới thiệu địa điểm đầu tư Khu dịch vụ vận tải Dung Quất	
6	Tạo quỹ đất sạch giao BQL Khu kinh tế Dung Quất kêu gọi đầu tư dự án: Khu công nghiệp Thiên Phúc	43,80 Xã Bình Thuận	Tờ bản đồ số 19, 26	Giấy chứng nhận đầu tư số 65201000080 cấp ngày 15/12/2008 của BQL KKTĐQ về việc chủ trương đầu tư Khu công nghiệp Thiên Phúc	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(13)
7	Chi cục Hải quan Cửa khẩu cảng Dung Quất	8,80	xã Bình Thuận	Tờ bản đồ địa chính số 26;27;32;33;104	Quyết định số 492/QĐ-TCHQ ngày 8/3/2012 của Tổng cục Hải Quan về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng địa điểm kiểm tra hàng hóa tập trung tại Dung Quất và Quyết định số 2567/QĐ-TCHQ ngày 8/8/2013 của Tổng cục Hải Quan về việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng địa điểm kiểm tra hàng hóa tập trung tại Dung Quất	
8	Tạo quỹ đất sạch giao BQL Khu kinh tế Dung Quất kêu gọi đầu tư dự án: Trạm kinh doanh xăng dầu Hùng Hoa	0,09	xã Bình Hải	Tờ bản đồ số 15	Công văn số 627/BQL-PTĐT ngày 13/6/2014 của BQLKKTĐQ về việc chủ trương đầu tư Dự án trạm kinh doanh xăng dầu Hùng Hoa	
9	Tạo quỹ đất sạch ở Khu kinh tế Dung Quất để kêu gọi đầu tư xây dựng dự án: Nhà máy sản xuất bao bì Carton (Công ty Cổ phần Bao bì và In Hải Hưng)	1,80	xã Bình Trị	Tờ bản đồ số 16	Quyết định số 128/QĐ-BQL ngày 31/5/2018 của Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi về chủ trương đầu tư dự án Nhà máy sản xuất bao bì Carton	
10	Công trình điện năng lượng mặt trời	88,87	xã Bình Nguyên	Tờ bản đồ số 17;18;24;25	Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 30/03/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chấp thuận Chủ trương đầu tư dự án Nhà máy điện mặt trời Bình Nguyên	
11	Tạo quỹ đất sạch ở Khu kinh tế Dung Quất để kêu gọi đầu tư xây dựng dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh bãi đậu xe, các dịch vụ kèm theo	1,08	xã Bình Thuận	Tờ bản đồ số 64, 65	Công văn số 10524/BQL-QLĐT ngày 21/6/2018 của Ban Quản lý về việc chấp thuận nguyên tắc chủ trương và giới thiệu địa điểm nghiên cứu đầu tư dự án	
12	Tạo quỹ đất sạch ở Khu kinh tế Dung Quất để kêu gọi đầu tư xây dựng dự án: Xây dựng khu dịch vụ Bồn Phí Dung Quất	0,60	xã Bình Thạnh	Tờ số 60	Công văn số 738/BQL-QLĐT ngày 16/5/2018 của Ban Quản lý về việc chấp thuận nguyên tắc chủ trương và giới thiệu địa điểm nghiên cứu đầu tư dự án	
13	Tạo quỹ đất sạch ở Khu kinh tế Dung Quất để kêu gọi đầu tư xây dựng dự án: Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại BFC Vạn Tường	1,40	xã Bình Thuận	Tờ số 46	Quyết định chủ trương đầu tư số 162/QĐ-BQL ngày 04/7/2018 của Ban Quản lý KKT Dung Quất về việc chủ trương đầu tư xây dựng dự án Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại BFC Vạn Tường	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(13)
14	Dự án Đường dây 110kV cấp điện cho Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất (Nhánh 2)	5,00	Các xã Bình Đông, Bình Thuận, Bình Trị	Các tờ bản đồ số 30;36;43;44;51;52;53 xã Bình Đông; tờ 71;72;73 và 78 xã Bình Thuận và tờ 4 xã Bình Trị	Công văn số 4543/UBND-CNXD ngày 28/7/2017 của UBND tỉnh về cơ chế đặc cách để đẩy nhanh tiến độ xây dựng dự án: Đường dây 110 Kv cấp điện cho khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất; Công văn số 1074/BQL-QHXD ngày 11/7/2017 của Ban quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi về việc thỏa thuận vị trí, hướng tuyến đường dây 110 kV cấp điện cho Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất.	
15	Dự án: Đường cao tốc Đà Nẵng-Quảng Ngãi (phần bổ sung thiết kế cắm cọc GPMB xử lý nền đất yếu tại nhánh A, B và C1 của nút Giao thông Dung Quất	1,50	xã Bình Chánh, xã Bình Nguyên, xã Bình Trung	Tờ bản đồ số 30, 31,41,42 xã Bình Chánh; tờ bản đồ số 09,19 13 xã Bình Nguyên; Tờ bản đồ số 16, 17, xã Bình Trung	Quyết định số 2656/QĐ-BGTVT ngày 10/9/2010 của Bộ giao thông vận tải về việc phê duyệt đầu tư dự án đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	
16	Lối vào dự án nhà máy sản xuất thiết bị linh kiện cơ khí phụ trợ	0,11	xã Bình Trị		Công văn số 589/BQLQLĐT ngày 21/04/2017 của BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi về việc thỏa thuận tạm phần diện tích phía trước dự án nhà máy sản xuất thiết bị linh kiện cơ khí phụ trợ để làm lối vào dự án	
17	Tạo quỹ đất sạch ở khu kinh tế Dung Quất để kêu gọi đầu tư xây dựng dự án Khu nhà ở của CBCNV NM điện Tuabin hỗn hợp khí Dung Quất I và III	7,5	xã Bình Trị	Tờ bản đồ 69;70;77;78	Công văn số 1171/QBL-QLĐT ngày 10/07/2018 của Ban Quản lý về việc chấp thuận nguyên tắc chủ trương và giới thiệu địa điểm nghiên cứu đầu tư dự án Khu nhà ở của CBCNV NM điện Tuabin hỗn hợp khí Dung Quất I và III	
18	Tạo quỹ đất sạch ở khu kinh tế Dung Quất để kêu gọi đầu tư xây dựng dự án Đầu tư khu dịch vụ để kinh doanh	2,00	xã Bình Thạnh	Tờ bản đồ 58;59;66;67	Công văn số 1172/QBL-QLĐT ngày 15/07/2018 của Ban Quản lý về việc chấp thuận nguyên tắc chủ trương và giới thiệu địa điểm nghiên cứu đầu tư dự án Đầu tư khu dịch vụ để kinh doanh	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(13)
19	Tạo quỹ đất sạch ở khu kinh tế Dung Quất để kêu gọi đầu tư xây dựng dự án Nhà máy bê tông, cầu kiện bê tông đúc sẵn và Logistics Dung Quất	2,2	xã Bình Chánh	Tờ bản đồ số 32;33	Công văn số 1207/QBL-QLĐT ngày 17/07/2018 của Ban Quản lý về việc chấp thuận nguyên tắc chủ trương và giới thiệu địa điểm nghiên cứu đầu tư dự án Nhà máy bê tông, cầu kiện bê tông đúc sẵn và Logistics Dung Quất	
20	Dự án đầu tư xây dựng đường hầm Sờ chỉ huy cơ bản huyện Bình Sơn	6,28	xã Bình Phước	Tờ bản đồ số 20	Thông báo số 466/TB-HU ngày 6/1/2017 của Ban thường vụ Huyện ủy Bình Sơn về việc thống nhất chủ trương xây dựng đường hầm Sờ Chỉ huy tại Núi Phó Tĩnh, thôn Phú Long 2, xã Bình Phước.	
21	Dự án kho vật liệu và trang trí nội thất	0,34	Xã Bình Hiệp	Tờ bản đồ số 23	Công văn số 91/CV ngày 23/8/2017 của Đảng ủy xã Bình Hiệp về việc thống nhất chủ trương cho thuê đất để xây dựng kho vật liệu và trang trí nội thất.	
22	Xây dựng cầu cảng chuyên dùng 1;2 Khu liên hợp Hòa Phát	0,30	xã Bình Thuận		Công văn số 6124/BGTVT-KHĐT ngày 8/6/2018 của Bộ giao thông vận tải về việc điều chỉnh quy mô các cầu cảng số 5;10;11 thuộc Bến cảng chuyên dùng khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa phát Dung Quất và Công văn số 2463/CHHVN- KHĐT ngày 22/6/2018 của Cục hàng hải Việt Nam về việc điều chỉnh quy mô các cầu cảng số 5;10;11 thuộc Bến cảng chuyên dùng khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa phát Dung Quất	
				Thị trấn Châu Ô (1,0 ha): Tờ 33: Thửa: 47; Tờ 44: Thửa: 76, 74, 75, 77, 78, 80, 85, 86, 87, 88, 93; Tờ 24: Thửa: 132, 133; Tờ 38: Thửa: 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 426, 427, 415		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(13)
				<p>Xã Bình Châu (2,1 ha): Tờ 3: Thửa: 11, 12; Tờ 6: Thửa: 1, 5; Tờ 7: Thửa: 7, 9, 14, 66, 67, 84, 87, 89, 98, 100, 101, 105, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 115, 116, 119, 120, 121, 130, 131, 143, 144, 147, 148, 149, 151, 155, 156, 159, 160, 161, 165, 169, 170, 172, 174, 178, 181, 182, 183, 184, 188, 189, 190, 193, 195, 198, 202, 207, 208, 209, 210, 213, 214, 216, 217, 218, 220, 227, 228, 229, 230, 234, 249, 250, 262, 274, 283, 284, 285, 344, 346, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 367, 368, 369, 370, 372, 373, 379, 382, 383, 384, 385, 389, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 403, 404, 411, 414, 423, 425, 426, 431, 437, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 452, 466, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 479, 549, 569, 571, 590, 592, 602, 613, 632; Tờ 8: Thửa: 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 19, 21, 22, 23, 27, 28, 30, 31, 48, 64, 65, 81, 93, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 157, 158, 168, 175, 180, 181, 182, 183, 184, 203; Tờ 12: Thửa: 549, 1, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 11, 12, 13, 17, 18, 19, 20, 21, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 26, 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 44, 45, 46, 47, 52, 53, 54, 56, 58, 59, 60, 61, 65, 68, 69, 70, 71, 79, 80, 82, 83, 89, 93, 94, 135, 136, 137, 192, 194, 195, 264, 265, 346, 347, 546, 549, 578, 579, 580, 596, 597, 598, 599, 600, 601, 609, 616, 617, 618; Tờ 13: Thửa: 37, 59, 61, 82, 119, 123, 124, 126, 127, 129, 141, 143, 162, 163, 164, 172, 173, 174, 175, 181, 182, 188, 199, 200, 206, 207, 208, 217, 241, 259, 281, 282; Tờ 15: Thửa: 90; Tờ 18: Thửa: 515; Tờ 19: Thửa: 1098; Tờ 21: Thửa: 14; Tờ 23: Thửa: 243; Tờ 24: Thửa: 1029; Tờ 29: Thửa 12, 13, 65, 66, 84, 85, 632, 231, 279, 280, 306, 356, 381, 548, 574, 593, 1080, 1083, 1082, 1081, 1100, 1101, 1109; Tờ 37: Thửa: 85, 90, 153, 154, 155, 158; Tờ 39: Thửa: 87, 7; Tờ 40: Thửa: 414, 415, 416, 417, 418, 419, 401, 402, 369, 1092, 403, 405, 408, 1279, 130, 413, 1302; Tờ 41: Thửa: 1010, 1011, 1012, 1093, 1094, 1095, 1096, 1097, 1098, 1099, 1100, 1101, 1102, 1115, 1116, 1117, 1118, 1199, 1200, 1201, 1203, 1204, 1205, 1207, 1208, 1209, 1230, 1232, 1233, 1234, 1235, 1236, 1237, 1238, 1239, 1240, 1241, 1242, 1243, 1244, 1245, 1246, 1247, 1248, 1249, 1250, 1251, 1252, 1253, 1254, 1288, 1294, 1295, 1296, 1297, 1298, 1301, 1368, 1806, 1815, 2006, 2027; Tờ 42: Thửa: 113, 114, 138, 139, 141, 142.</p>		
				Xã Bình Chương (0,05 ha): Tờ 16: Thửa: 80, 81, 76, 78, 83, 84, 86, 88, 87, 90, 199; Tờ 17: Thửa: 288, 289, 290, 293, 292, 294, 295, 297		
				Xã Bình Dương (0,05 ha): Tờ 17: Thửa: 305, 360, 129; Tờ 12: Thửa: 953, 1442		
				Xã Bình Hải (0,1 ha): Tờ 6: Thửa: 151; Tờ 76: Thửa: 137; Tờ 81: Thửa: 75; Tờ 22: Thửa: 89, 262, 263, 264, 268, 269, 112, 113, 108, 109, 116, 114, 133, 134, 138, 139, 132, 136, 137, 146, 243, 242, 158, 157, 274		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(13)
23	Chuyển mục đích sang đất ở	13,4	Toàn huyện	<p>Xã Bình Hiệp (1,0 ha): Tờ 13: Thửa: 926, 929, 287, 493; Tờ 17: Thửa: 406, 407, 408, 267, 288, 290, 310, 311, 334, 335, 365, 366, 232, 252, 60; Tờ 22: Thửa: 345, 257, 287, 286, 315, 545, 546, ; Tờ 8: Thửa: 287, 1448, 800.</p> <p>Xã Bình Hòa (1,0 ha): Tờ 31: Thửa: 79, 107, 108, 143; Tờ 32: Thửa: 263, 379, ; Tờ 33: Thửa: 280, 281, 304, 341, 339, 340; Tờ 34: Thửa: 110, 111, 112, 113; Tờ 39: Thửa: 249; Tờ 42: Thửa: 540, 542, 529, 425, 426, 538, 506, 503, 505, 546, 493, 491, 469, 448, 409; Tờ 40: Thửa: 372, 373, 374, 53, 53, 77, 80, 54, 59, 58, 56, 150, 76, 75, 105, 103, 101, 102.</p> <p>Xã Bình Khương (0,5 ha): Tờ 24: Thửa: 167, 244, 293, 284; Tờ 35: Thửa: 372, 400, 397, 409, 408, 433; Tờ 36: Thửa: 831; Tờ 37: Thửa: 20, 685, 93, 108, 741, 87, 218, 219, 113, 131, 158, 112, 157, 247, 248, 156, 180, 181, 285, 182, 190, 238; Tờ 39: Thửa: 208, 236, 294; Tờ 40: Thửa: 495, 496; Tờ 42: Thửa: 51, 122, 125, 1285; Tờ 43: Thửa: 264, 1259; Tờ 45: Thửa: 8, 1171; Tờ 46: Thửa: 765, 1257, 528, 764; Tờ 47: Thửa: 311, 446, 447, 448, 463, 779; Tờ 52: Thửa: 891</p> <p>Xã Bình Long (0,5 ha): Tờ 1: Thửa: 814; Tờ 2: Thửa: 113, 117, 119, 177, 611, 612, 635, 636; Tờ 5: Thửa: 37, 75; Tờ 8: Thửa: 210, 223, 224, 265, 271; Tờ 13: Thửa: 1297, 1298, 1369, 1518, 1519, 1569, 1566, 1567, 1586, 1584, 1489, 1490, 1492, 1493, 1494, 1430, 1434, 1920, 1827, 1860; Tờ 14: Thửa: 126, 168, 169, 205, 356, 403, 404, 436, 437, 438, 439, 322, 323, 324, 325, 359, 360, 362, 363, 692, 701; Tờ 17: Thửa: 152, 74</p> <p>Xã Bình Minh (0,4 ha): Tờ 35: Thửa: 1015, 1032, 542, 626, 994, 995, 1012; Tờ 39: Thửa: 849; Tờ 43: Thửa: 112, 232, 233, 266;</p> <p>Xã Bình Nguyên (0,5 ha): Tờ 34: Thửa: 1910, 1946, 1947, 1958, 1959, 1960, 1961, 1962, 1963, 1944, 1997, ; Tờ 35: Thửa: 23, 936, 24, 25, 26, 247, 248, 247, 295, 294, 242, 249, 234, 254, 500, 499, 523, 524, 525, 526, 570, 569, 568, 609, 611, 612, 648; Tờ 17: Thửa: 581, 582, 612; Tờ 21: Thửa: 104, 10, 42; Tờ 9: Thửa: 320, 321, 323, 324, 325, 326, 327, 456, 457, 465, 464, 467, 468, 452, 453, 454, 455, 330, 331, 332, 317, 316, 315, 333; Tờ 15: Thửa: 18, 20, 9; Tờ 19: Thửa: 1232, 1220, 1219, 1128, 1129, 1130, 1114, 1113, 1001, 1002, 1003, 1004, 989, 990, 992, 908</p>		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(13)
				Xã Bình Phú (0,7 ha): Tờ 5: Thửa: 1473; Tờ 12: Thửa: 327, 1409; Tờ 18: Thửa: 404, 463, 380, 276, 300; Tờ 19: Thửa: 173, 152, 151, 174, 172, 183; Tờ 26: Thửa: 560, 559; Tờ 27: Thửa: 8; Tờ 32: Thửa: 379; Tờ 36: Thửa: 50, 27, 28, 29, 40, 52; Tờ 37: Thửa: 225, 190; Tờ 40: Thửa: 372, 373, 374; Tờ 48: Thửa: 216, 217, 262, 263; Tờ 62: Thửa: 65; Tờ 69: Thửa: 228, 229, 230, 203, 204, 61; Tờ 75: Thửa: 429, 352, 351, 417, 419, 418, 321, 241, 327, 69, 311; Tờ 86: Thửa: 33; Tờ 88: Thửa: 49, 10, 216; Tờ 89: Thửa: 89; Tờ 92: Thửa: 36, 97, 51; Tờ 96: Thửa: 5, 15, 22, 23; Tờ 97: Thửa: 59, 13, 61, 62, 24, 25, 26, 40,		
				Xã Bình Phước (0,8 ha): Tờ 75: Thửa: 281, 336, 309, 335, 331, 332, 333, 334, 330, 353, 354, 355, 377, 378, 395, 396, 392, 431, 412, 413, 432, 433, 414, 441, 450, 472, 454, 585, 577, 455, 456, 452, 457, 558, 572, 497, 474, 475, 358; Tờ 90: Thửa: 2, 56, 84, 70, 71, 81, 82, 83, 94, 102, 269, 421; Tờ 91: 398; Tờ 101: Thửa: 253; Tờ 109: Thửa: 387; Tờ 121: Thửa: 157		
				Xã Bình Tân (0,8 ha): Tờ 2: Thửa: 519; Tờ 3: Thửa: 846, 546, 657, 545, 232, 227; Tờ 7: Thửa: 500; Tờ 9: Thửa: 87; Tờ 10: Thửa: 1464, 125; Tờ 14: Thửa: 318, 314, 315, 316, 317, 375; Tờ 15: Thửa: 164, 1394, 1395, 280, 281, 282, 283, 284, 221, 222, 279, 223, 162, 219, 263, 158, 157, 156, 100, 101, 99, 89, 91, 90, 88, 39, 28, 92, 38, 30, 31, 33; Tờ 19: Thửa: 638; Tờ 20: Thửa: 1057, 1129, 1144, 1218, 1217; Tờ 21: Thửa: 864, 1597, 119, 120, 112, 113, 45, 46, 39, 38, 925; Tờ 31: Thửa: 1019		
				Xã Bình Thạnh Tây (1,0 ha): Tờ 1: Thửa: 129, 504, 374, 375, 358; Tờ 2: Thửa 96, 100; Tờ 3: thửa 10, 19, 20, 291; Tờ 4: Thửa 16, 28, 31; Tờ 5: Thửa: 8, 10, 11, 16, 813, 156, 764; Tờ 7: Thửa: 383, 384; Tờ 8: Thửa: 236, 238, 392, 293, 406, 407, 120, 857, 858; Tờ 9: Thửa: 30, 31, 240, 441, 442, 553; Tờ 10: Thửa: 212, 486, 506, 591.; Tờ 12: Thửa: 518, Tờ 13: thửa 17; Tờ 16: Thửa: 151		
				Xã Bình Thạnh (0,5 ha): Tờ 51: Thửa: 278; Tờ 57: Thửa: 77, 22; Tờ 41: Thửa: 149; 150; Tờ 91: Thửa: 10; Tờ 59: Thửa 408		
				Xã Bình Thới (0,9 ha): Tờ 1: Thửa: 712, 723, 348, 453, 717, 595, 707, 374, 720, 159, 701, 28, 729, 730, 444, 446, 425, 426, 417, 416, 415, 374, 373, 348, 349, 328, 327, 303, 268, 249, 248, 214, 194, 158, 159, 149, 735, 736, 737; Tờ 4: Thửa: 491; Tờ 5: Thửa: 1557, 1560, 1559, 1558, 586, 1167, 1168, 1169, 1130; Tờ 8: Thửa: 179		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vắn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Xã Bình Trị (0,5 ha): Tờ 101: Thửa: 59, 141, 142		
				Xã Bình Trung (1,0 ha): Tờ 8: Thửa: 512, 513, 514, 515, 470, 471, 537, 538, 539, 540, 873, 953, 955, 993, 1009, 1010, 1043, 1056, 1057; Tờ 10: Thửa: 20, 86, 87, 88, 111, 21; Tờ 11: Thửa: 26; Tờ 18: Thửa: 892, 1173		
				Loại đất: LUC; BHK; CLN; RSX; MNC; CSD.		
	Tổng cộng	384,42				

Phụ biểu 3

DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT SẢN NGHIỆP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018 CỦA HUYỆN BÌNH SƠN

(Kèm theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	GHI CHÚ
			Diện tích đất Lúa (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đường từ cây Soài đi Hồ Dài, xã Bình An	0,78	0,01		Xã Bình An	Tờ bản đồ số 26;40	
2	Đường BTXM tuyến đội 13-cổng Sung Khu kinh tế mới, xã Bình Trung	1,25	0,20		Xã Bình Trung	Tờ bản đồ số 4;5;6	
3	Đường BTXM Mỹ Lộc-Thuận Yên, xã Bình Tân	1,64	0,60		Xã Bình Tân	Tờ bản đồ số 19;25	
4	Đường trục xã từ Tham Hội 1-Tham Hội 3, xã Bình Thanh Đông	3,35	0,10		xã Bình Thanh Đông	Tờ bản đồ số: 9;12;13;14	
5	Trường mẫu giáo bán trú thôn Mỹ Long	0,30	0,30		Xã Bình Minh	Tờ bản đồ số 53	
6	Khu thương mại dịch vụ thuộc Dự án Đầu tư xây dựng công trình cầu cảng cá sông Trà Bồng phục vụ tái định cư	3,77	1,60		Xã Bình Đông	Tờ bản đồ số 34	Quyết định số 103/QĐ-BQL ngày 18/4/2008 của Ban Quản lý KKT Dung Quất phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500
7	Cửa ngõ huyện Bình Sơn	0,04	0,04		xã Bình Chánh	Tờ bản đồ số 115	
8	Tạo quỹ đất sạch ở Khu kinh tế Dung Quất để kêu gọi đầu tư xây dựng dự án: Nhà máy sản xuất bao bì carton	1,80	0,13		xã Bình Trị	Tờ bản đồ số 16	Quyết định số 128/QĐ-BQL ngày 31/5/2018 của BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi về chủ trương đầu tư dự án: Nhà máy sản xuất bao bì carton

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đất LUA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đường từ cây Soài đi Hồ Dài, xã Bình An	0,78	0,01		Xã Bình An	Tờ bản đồ số 26;40	
2	Đường BTXM tuyến đội 13-cổng Sung Khu kinh tế mới, xã Bình Trung	1,25	0,20		Xã Bình Trung	Tờ bản đồ số 4;5;6	
	Tổng cộng	12,93	2,98				

Phụ biểu 4

DANH MỤC CÔNG TRÌNH DẪN VÀO CHỨC ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÌNH SƠN TRONG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 15/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT		Địa điểm	Số lô đất đấu giá (lô)	Tổng diện tích đất đấu giá (m ²)	Ghi chú
1	Các thửa đất đối dư liên kề đấu giá thị trấn Châu Ổ: thửa đất số 34, tờ bản đồ 29; thửa đất số 75;95, tờ bản đồ 22; Thửa 48;70 tờ bản đồ số 10.	Thị trấn Châu Ổ		5920,2	Đề nghị bổ sung quy hoạch và KHSDĐ năm 2018
2	Khu dân cư Tổ dân phố 3	Thị trấn Châu Ổ		1332	
3	Các thửa đất đối dư liên kề trong các Khu dân cư xã Bình Thới	Bình Thới	11	3820	
4	Khu dân cư Vườn Quang	Bình Trung	3	315	
5	Khu dân cư Mẫu Trạch	Bình Chánh	8	2016	
6	Khu dân cư Bầu Mang	Bình Chánh	18	3498,3	
7	Khu dân cư Rộc Tú - Bờ Ven	Bình Nguyên	31	3376,8	
8	Khu dân cư Bầu Mây	Bình Thới	79	14239,3	
9	Thửa đất số 697, tờ bản đồ số 02	Bình Long		617	
10	KDC thôn Tân Phước	Bình Minh		2104	
11	KDC thôn Mỹ Long	Bình Minh		1423	
12	KDC thôn Lộc Thanh	Bình Minh		1250	
13	Thửa đất xen kẽ cần lập thủ tục đấu giá	Bình Khương		7903	
14	Khu dân cư Vùng Am	Bình Dương	34	4.254,22	
15	Khu dân cư Ruộng Hòa xã Bình Chương	Bình Chương	4	0,085	
16	Các thửa đất đối dư liên kề của thị trấn Châu Ổ	Thị trấn Châu Ổ		4.900	

TT	Tên công trình	Địa điểm	Số lô đất đấu giá (lô)	Tổng diện tích đất đấu giá (m ²)	Ghi chú
17	7 địa điểm phân lô đấu giá	Bình Trung	12	2.529	
18	Khu dân cư Trà Lâm	Bình Khương		16.400	
19	Khu dân cư Lùm Tum	Bình Hiệp		4.900	
20	Khu dân cư xóm Hòa Tân	Bình Tân		3.400	
21	Khu dân cư xóm Mỹ Lộc	Bình Tân		5.300	
22	Khu tái định cư An Thạnh I	Bình Phú	19	4.000	
23	Khu tái định cư xứ Đòng Tri	xã Bình Châu	4	1.040	
24	Các thửa đất dôi dư liền kề xã Bình Hiệp	xã Bình Hiệp	14	2,4	
25	Cửa hàng Lương Thực (cũ)	Thị trấn Châu Ô	1	3.000	
26	Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân (cũ)	Thị trấn Châu Ô	1	200	
27	Mặt bằng sạch gần cửa hàng Lương thực	Thị trấn Châu Ô	1	400	
28	Nhà thư viện (cũ)	Thị trấn Châu Ô	1	300	
29	Xí nghiệp nước đá (cũ)	Thị trấn Châu Ô	1	2.000	
	Tổng cộng		242	100438	